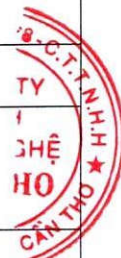


TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ					
Sample code/ Mã mẫu:		YC141314003/7			
Sample name/ Tên mẫu:		Nước sạch			
Information provided by client/ (Thông tin được khách hàng cung cấp)		Nước sạch Tại TCN Tân Hùng			
Test Parameter/ Chỉ tiêu phân tích	Testing Method/ Phương pháp	Unit/ Đơn vị	LOD	Result/ Kết quả	QCĐP 01:2022/TV
Bari (Ba) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0066	0.043	0.7
Niken (Ni) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.008	ND	0.07
Mangan (Mn) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.008	ND	0.1
Bo (B) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0066	0.050	0.3
Antimon (Sb) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0033	ND	0.02
Asen (As) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0003	0.0005<LOQ (0.0010)	0.01
Natri (Na) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3111B:2023	mg/L	0.200	99.1	200
Florua (F ⁻) ⁽¹⁾	MKL-HH177 Ref.TCVN 6494- 1:2011 SMEWW 4110:2017	mg/L	0.030	ND	1.5
Sulfate (SO ₄ ²⁻) ⁽¹⁾	MKL-HH177 Ref.TCVN 6494- 1:2011 SMEWW 4110:2017	mg/L	0.150	83.0	250
Bromoform ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	100
Chloroform (Trichloromethane) ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	300
Dibromochloromethane ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	100
Bromodichloromethane ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	60
Conclusion/ Kết luận: Kết quả phân tích mẫu trên phù hợp yêu cầu quy định quy chuẩn kỹ thuật địa phương theo QCĐP 01:2022/TV về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Trà Vinh					



TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

I. CLIENT INFORMATION/ THÔNG TIN KHÁCH HÀNG:

Client name (Khách hàng) : TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH
Address (Địa chỉ) : Số 109, Đường Phạm Ngũ Lão, Phường 1, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh

II. SAMPLE INFORMATION AND TESTING REQUISITION/ THÔNG TIN MẪU VÀ YÊU CẦU:

JOB No. (Số phiếu yêu cầu phân tích) : YC141314013
Information provided by client : Nước sạch
(Thông tin được khách hàng cung cấp) : Tại hộ Sơn Canh Nha, ấp Nhứt, xã Tân Hùng (TCN Tân Hùng)
Sample description (Mô tả mẫu) : Mẫu được chứa trong chai thủy tinh và can nhựa kín còn nguyên vẹn
Seal No (Số niêm) : Không niêm
Source of sample (Nguồn mẫu) : Công ty TNHH Công Nghệ NHONHO lấy mẫu
Sampling on (Ngày lấy mẫu) : 13/01/2025
Sample received on (Ngày nhận mẫu) : 14/01/2025
Sample tested on (Ngày phân tích) : 14/01/2025
Report date (Ngày trả kết quả) : 20/01/2025

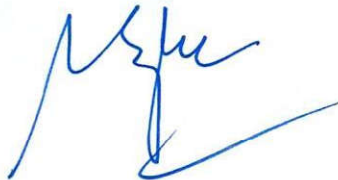
TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ (See next page/ Xem trang sau)

Note / Ghi chú:

- (1) Testing parameter is sent to subcontractor accredited by MekongLAB / Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ và được giám sát bởi MekongLAB.
- (1) Parameter is accredited ISO/IEC 17025 / Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025
- (2) Parameter is designated by Ministry of Agriculture and Rural Development / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
- (3) Parameter is designated by Ministry of Industry and Trade / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Công Thương
- (4) Parameter is designated by Ministry of Health / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Y Tế
- (5) Parameter is designated by Ministry of Natural Resources and Environment / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường
- ND: Not detected/ Không phát hiện D: Detected/ Phát hiện <1;<2;<3;<10: Not detected/ sample unit/ Không phát hiện/ đơn vị mẫu
LOD: limit of detection/ Giới hạn phát hiện LOQ: Limit of Quantitation/ Giới hạn định lượng
- This testing result is only valid on tested sample. It is issued under our NHO Terms and Conditions. NHO only resolves complaints about analytical results within 7 days from the report date of results / Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử. Báo cáo này được ban hành theo những điều khoản kinh doanh của NHO. NHO chỉ giải quyết khiếu nại về kết quả phân tích trong vòng 7 ngày kể từ ngày trả kết quả.
- The above result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of NHO is granted/ Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của đại diện NHO

Authorized Technical Representative

Phụ trách kỹ thuật



LÊ SỸ NGHI

On behalf of NHO

Đại diện NHO



ĐINH HOÀNG THIÊN



TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ

Sample code/ Mã mẫu: YC141314013/7

Sample name/ Tên mẫu: Nước sạch

Information provided by client/
(Thông tin được khách hàng cung cấp) Nước sạch
Tại hộ Sơn Canh Nha, ấp Nhứt, xã Tân Hùng (TCN Tân Hùng)

Test Parameter/ Chỉ tiêu phân tích	Testing Method/ Phương pháp	Unit/ Đơn vị	LOD	Result/ Kết quả	QCĐP 01:2022/TV
Hoạt độ phóng xạ Alpha ⁽¹⁾	TCVN 8879:2011	Bq/L	0.01	ND	0.1
Hoạt độ phóng xạ Beta ⁽¹⁾	TCVN 8879:2011	Bq/L	0.150	ND	1.0
Định lượng Staphylococcus aureus ⁽¹⁾	SMEWW 9213B:2023	CFU/100ml	/	<1	<1
Định lượng Pseudomonas aeruginosa ⁽¹⁾	ISO 16266:2006	CFU/100ml	/	<1	<1
Bari (Ba) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0066	0.113	0.7
Bo (B) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0066	0.079	0.3
Natri (Na) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3111B:2023	mg/L	0.200	54.9	200
Antimon (Sb) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0033	ND	0.02
Chì (Pb) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0003	ND	0.01
Chloroform (Trichloromethane) ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	300
Bromoform ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	100
Dibromochloromethane ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	100
Bromodichloromethane ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	60

Conclusion/ Kết luận:

Kết quả phân tích mẫu trên phù hợp yêu cầu quy định quy chuẩn kỹ thuật địa phương theo QCĐP 01:2022/TV về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH Đ/C: 109 Phạm Ngũ Lão, Phường 1, TP. Trà Vinh ĐT: (0294) 3852051	
--	---	--

Số phiếu/ Test No: 01 /TTN-XN

Ngày/Date 15 tháng/month 01 năm/year 2025

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
/ TEST RESULT

1. Khách hàng/ Customer: Trạm cấp nước Tân Hùng
2. Địa chỉ/ Address: Ấp Chợ, xã Tân Hùng, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh
3. Người lấy mẫu/ Sample recipient: Thạch Thanh Thảo
4. Địa điểm lấy mẫu/ Location of sampling: Tại hộ Sơn Canh Nha, ấp Nhứt, xã Tân Hùng
5. Ngày lấy mẫu/ Sample date: 08/01/2025
6. Tên mẫu thử/ Name of sample: Nước sinh hoạt
7. Lượng mẫu/ Sample volume: 1000 mL
8. Ngày nhận mẫu/ Reception date: 08/01/2025 Ngày trả kết quả/ Result date: 15/01/2025
9. Tình trạng mẫu/ Status of sample: Mẫu đựng trong chai nhựa có đậy nắp.

STT /No	Chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử/ Test method	Kết quả/ Result	QCĐP 01:2022/TV Ngưỡng giới hạn cho phép/ Maximum limit allowed
1	Coliforms	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	0	<3
2	E.Coli	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	0	<1
3	Arsenic ^(*)	mg/L	HACH Method 28000-88	KPH	0,01
4	Clo dư	mg/L	USEPA DPD Method 8021	0,34	0,2 – 1,0
5	Độ đục	NTU	Hach Method 8195	0,96	2
6	Màu sắc	TCU	Platinum-Cobalt Standard Method 8025	KPH	15
7	Mùi vị	-	Cảm quan	KPH	Không có mùi vị lạ
8	pH	-	USEPA Electrode Method 8156	8,06	6,0 – 8,5
9	Amoni (NH ₄ ⁺)	mg/L	Salicylate Method 10023	0,1	0,3

10	Chỉ số Pecmanganat	mg/L	TCVN 6186:1996	0,71	2
11	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	Silver Nitrate Method 8207	38	300
12	Độ cứng	mg/L	Titration Method with EDTA Method 8226	241	300
13	Florua (F ⁻)	mg/L	USEPA SPADNS 2 Method 10225	0,55	1,5
14	Nhôm	mg/L	Aluminon Method Method 8012	KPH	0,2
15	Nitrat (NO ₃ ⁻)	mg/L	Cadmium Reduction Method 8171	0,3	2
16	Nitrit (NO ₂ ⁻)	mg/L	USEPA Diazotization Method 8057	0,022	0,05
17	Sắt (Fe ²⁺)	mg/L	USEPA FerroVer Method 8008	0,08	0,3
18	Sulfat (SO ₄ ²⁻)	mg/L	USEPA SunfaVer 4 Method 8051	49	250
19	TDS	mg/L	Direct Measurement Method 8160	163	1000
20	Mangan (Mn ²⁺)	mg/L	1-(2-Pyridylazo)-2-Naphthol PAN Method 8149	0,056	0,1
21	Đồng	mg/L	USEPA Bicinchoninate Method 8506	KPH	1
22	Kẽm	mg/L	USEPA Zincon Method 8009	KPH	2
23	Nickel	mg/L	USEPA Heptoxime Method 8037	KPH	0,07

Ghi chú: Dấu (*) chỉ áp dụng cho đơn vị cấp nước khai thác nước ngầm. Dấu (-) là không có đơn vị.

Nhận xét: Các chỉ tiêu trên đạt theo QCVN 01:2022/TV

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Bùi Thị Thu Hòa

Ghi chú:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới/ This test results is value only for samples taken by customer.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm/ This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of The Center.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ Name of sample and customer are written as customer's request.
4. KPH: Không phát hiện/ Not detected.
5. Sau 5 ngày kể từ ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi, mẫu sẽ bị hủy/ After 5 days from the results send, if the customer doesnot response, the sample will be destroyed.

	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH Đ/C: 109 Phạm Ngũ Lão, Phường 1, TP. Trà Vinh ĐT: (0294) 3852051	
--	---	--

Số phiếu/ Test No: 08 /TTN-XN

Ngày/Date 15 tháng/month 01 năm/year 2025

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
/ TEST RESULT

1. Khách hàng/ Customer: Trạm cấp nước Tân Hùng
2. Địa chỉ/ Address: Ấp Chợ, xã Tân Hùng, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh
3. Người lấy mẫu/ Sample recipient: Thạch Thanh Thảo
4. Địa điểm lấy mẫu/ Location of sampling: Tại hộ Lê Hoàng Nam, ấp Chợ, xã Tân Hùng
5. Ngày lấy mẫu/ Sample date: 08/01/2025
6. Tên mẫu thử/ Name of sample: Nước sinh hoạt
7. Lượng mẫu/ Sample volume: 1000 mL
8. Ngày nhận mẫu/ Reception date: 08/01/2025 Ngày trả kết quả/ Result date: 15/01/2025
9. Tình trạng mẫu/ Status of sample: Mẫu đựng trong chai nhựa có đậy nắp.

STT /No	Chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử/ Test method	Kết quả/ Result	QCĐP 01:2022/TV Ngưỡng giới hạn cho phép/ Maximum limit allowed
1	Coliforms	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	0	<3
2	E.Coli	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	0	<1
3	Arsenic(*)	mg/L	HACH Method 28000-88	KPH	0,01
4	Clo dư	mg/L	USEPA DPD Method 8021	0,42	0,2 – 1,0
5	Độ đục	NTU	Hach Method 8195	0,8	2
6	Màu sắc	TCU	Platinum-Cobalt Standard Method 8025	KPH	15
7	Mùi vị	-	Cảm quan	KPH	Không có mùi vị lạ
8	pH	-	USEPA Electrode Method 8156	7,9	6,0 – 8,5
9	Amoni (NH ₄ ⁺)	mg/L	Salicylate Method 10023	0,3	0,3

10	Chỉ số Pecmanganat	mg/L	TCVN 6186:1996	0,85	2
11	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	Silver Nitrate Method 8207	42	300
12	Độ cứng	mg/L	Titration Method with EDTA Method 8226	267	300
13	Florua (F ⁻)	mg/L	USEPA SPADNS 2 Method 10225	0,72	1,5
14	Nhôm	mg/L	Aluminon Method Method 8012	KPH	0,2
15	Nitrat (NO ₃ ⁻)	mg/L	Cadmium Reduction Method 8171	0,4	2
16	Nitrit (NO ₂ ⁻)	mg/L	USEPA Diazotization Method 8057	0,036	0,05
17	Sắt (Fe ²⁺)	mg/L	USEPA FerroVer Method 8008	0,03	0,3
18	Sulfat (SO ₄ ²⁻)	mg/L	USEPA SunfaVer 4 Method 8051	37	250
19	TDS	mg/L	Direct Measurement Method 8160	179	1000
20	Mangan (Mn ²⁺)	mg/L	1-(2-Pyridylazo)-2-Naphthol PAN Method 8149	0,062	0,1
21	Đồng	mg/L	USEPA Bicinchoninate Method 8506	KPH	1
22	Kẽm	mg/L	USEPA Zincon Method 8009	KPH	2
23	Nickel	mg/L	USEPA Heptoxime Method 8037	KPH	0,07

Ghi chú: Dấu (*) chỉ áp dụng cho đơn vị cấp nước khai thác nước ngầm. Dấu (-) là không có đơn vị.

Nhận xét: Các chỉ tiêu trên đạt theo QCVN 01:2022/TV



Bùi Thị Thu Hòa

Ghi chú:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới/ This test results is value only for samples taken by customer.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm/ This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of The Center.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ Name of sample and customer are written as customer's request.
4. KPH: Không phát hiện/ Not detected.
5. Sau 5 ngày kể từ ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi, mẫu sẽ bị hủy/ After 5 days from the results send, if the customer doesnot response, the sample will be destroyed.

VAC TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

I. CLIENT INFORMATION/ THÔNG TIN KHÁCH HÀNG:

Client name (Khách hàng) : TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH
Address (Địa chỉ) : Số 109, Đường Phạm Ngũ Lão, Phường 1, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh

II. SAMPLE INFORMATION AND TESTING REQUISITION/ THÔNG TIN MẪU VÀ YÊU CẦU:

JOB No. (Số phiếu yêu cầu phân tích) : YC141314003
Information provided by client (Thông tin được khách hàng cung cấp) : Nước sạch
Sample description (Mô tả mẫu) : Tại TCN Hiếu Tử
Seal No (Số niêm) : Mẫu được chứa trong chai thủy tinh và can nhựa kín còn nguyên vẹn
Source of sample (Nguồn mẫu) : Không niêm
Sampling on (Ngày lấy mẫu) : Công ty TNHH Công Nghệ NHONHO lấy mẫu
Sample received on (Ngày nhận mẫu) : 13/01/2025
Sample tested on (Ngày phân tích) : 14/01/2025
Report date (Ngày trả kết quả) : 17/01/2025

TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ (See next page/ Xem trang sau)

Note / Ghi chú:

- (1) Testing parameter is sent to subcontractor accredited by MekongLAB / Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ và được giám sát bởi MekongLAB.
- (1) Parameter is accredited ISO/IEC 17025 / Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025
- (2) Parameter is designated by Ministry of Agriculture and Rural Development / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
- (3) Parameter is designated by Ministry of Industry and Trade / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Công Thương
- (4) Parameter is designated by Ministry of Health / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Y Tế
- (5) Parameter is designated by Ministry of Natural Resources and Environment / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường
- ND: Not detected/ Không phát hiện D: Detected/ Phát hiện <1;<2;<3;<10: Not detected/ sample unit/ Không phát hiện/ đơn vị mẫu
LOD: limit of detection/ Giới hạn phát hiện LOQ: Limit of Quantitation/ Giới hạn định lượng
- This testing result is only valid on tested sample. It is issued under our NHO Terms and Conditions. NHO only resolves complaints about analytical results within 7 days from the report date of results / Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử. Báo cáo này được ban hành theo những điều khoản kinh doanh của NHO. NHO chỉ giải quyết khiếu nại về kết quả phân tích trong vòng 7 ngày kể từ ngày trả kết quả.
- The above result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of NHO is granted/ Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của đại diện NHO

Authorized Technical Representative

Phụ trách kỹ thuật



LÊ SỸ NGHI

On behalf of NHO

Đại diện NHO



ĐINH HOÀNG THIÊN



TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ

Sample code/ Mã mẫu: YC141314003/8

Sample name/ Tên mẫu: Nước sạch

Information provided by client/ Thông tin được khách hàng cung cấp: Nước sạch

(Thông tin được khách hàng cung cấp) Tại TCN Hiếu Tử

Test Parameter/ Chỉ tiêu phân tích	Testing Method/ Phương pháp	Unit/ Đơn vị	LOD	Result/ Kết quả	QCDP 01:2022/TV
Hoạt độ phóng xạ Alpha ⁽¹⁾	TCVN 8879:2011	Bq/L	0.01	ND	0.1
Hoạt độ phóng xạ Beta ⁽¹⁾	TCVN 8879:2011	Bq/L	0.150	ND	1.0
Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ⁽¹⁾	SMEWW 2540C:2023	mg/L	10.0	376	1000
Clorua (Chloride) ⁽¹⁾	SMEWW 4500-Cl- B:2023	mg/L	2.00	40.4	300
Độ đục ⁽¹⁾	SMEWW 2130B:2023	NTU	0.060	0.270	2
Clo dư tự do ⁽¹⁾	SMEWW 4500-Cl G:2023	mg/L	0.030	0.528	0.2-1.0
pH ⁽¹⁾	SMEWW 4500- H ⁺ :2023	/	/	7.98	6.0-8.5
Chỉ số Permanganat (KMnO ₄) ⁽¹⁾	TCVN 6186:1996	mg/L	0.500	ND	2
Nhôm (Al) ⁽¹⁾	SMEWW 3500 Al B : 2023	mg/L	0.010	ND	0.2
Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ⁽¹⁾	TCVN 6178:1996	mg/L	0.003	0.010< LOQ(0.010)	0.05
Vị ⁽¹⁾	SMEWW 2160B:2023	/	/	Không phát hiện mùi lạ	Không có vị lạ
Sắt tổng số ⁽¹⁾	SMEWW 3500- Fe.B:2023	mg/L	0.020	ND	0.3
Mùi ⁽¹⁾	SMEWW 2150B:2023	/	/	Không phát hiện mùi lạ	Không có mùi lạ
Độ cứng tổng số (tính theo CaCO ₃) ⁽¹⁾	SMEWW 2340C:2023	mg/L	5.00	249	300
Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ⁽¹⁾	TCVN 6180:1996	mg/L	0.030	0.593	2
Màu Sắc ⁽¹⁾	SMEWW 2120C:2023	Pt-Co	3.30	ND	15
Amoni(NH ₄ ⁺ tính theo N) ⁽¹⁾	TCVN 6179-1:1996	mg/L	0.030	0.250	0.3
Định lượng Staphylococcus aureus ⁽¹⁾	SMEWW 9213B:2023	CFU/100ml	/	<1	<1
Định lượng Pseudomonas aeruginosa ⁽¹⁾	ISO 16266:2006	CFU/100ml	/	<1	<1
Định lượng E. Coli ⁽¹⁾	ISO 9308-1:2014/ Amd.1:2016	CFU/100ml	/	<1	<1
Định lượng Coliforms ⁽¹⁾	ISO 9308- 1:2014/Amd.1:2016	CFU/100ml	/	<1	<3
Chì (Pb) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0003	ND	0.01
Kẽm (Zn) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.008	ND	2
Đồng (Cu) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.008	ND	1

TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ					
Sample code/ Mã mẫu:		YC141314003/8			
Sample name/ Tên mẫu:		Nước sạch			
Information provided by client/ (Thông tin được khách hàng cung cấp)		Nước sạch Tại TCN Hiếu Tử			
Test Parameter/ Chỉ tiêu phân tích	Testing Method/ Phương pháp	Unit/ Đơn vị	LOD	Result/ Kết quả	QCĐP 01:2022/TV
Bari (Ba) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0066	0.042	0.7
Niken (Ni) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.008	ND	0.07
Mangan (Mn) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.008	ND	0.1
Bo (B) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0066	0.061	0.3
Antimon (Sb) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0033	ND	0.02
Asen (As) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0003	0.0003<LOQ (0.0010)	0.01
Natri (Na) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3111B:2023	mg/L	0.200	90.5	200
Florua (F ⁻) ⁽¹⁾	MKL-HH177 Ref.TCVN 6494- 1:2011 SMEWW 4110:2017	mg/L	0.030	ND	1.5
Sulfate (SO ₄ ²⁻) ⁽¹⁾	MKL-HH177 Ref.TCVN 6494- 1:2011 SMEWW 4110:2017	mg/L	0.150	120	250
Bromoform ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	100
Chloroform (Trichloromethane) ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	300
Dibromochloromethane ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	100
Bromodichloromethane ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	60
Conclusion/ Kết luận: Kết quả phân tích mẫu trên phù hợp yêu cầu quy định quy chuẩn kỹ thuật địa phương theo QCĐP 01:2022/TV về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Trà Vinh					



TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

I. CLIENT INFORMATION/ THÔNG TIN KHÁCH HÀNG:

Client name (Khách hàng) : TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH

Address (Địa chỉ) : Số 109, Đường Phạm Ngũ Lão, Phường 1, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh

II. SAMPLE INFORMATION AND TESTING REQUISITION/ THÔNG TIN MẪU VÀ YÊU CẦU:

JOB No. (Số phiếu yêu cầu phân tích) : YC141314013

Information provided by client (Thông tin được khách hàng cung cấp) : Nước sạch

Sample description (Mô tả mẫu) : Tại hộ Thạch Thị Dương, ấp Ô Đùng, xã Hiếu Tử (TCN Hiếu Tử)

Seal No (Số niêm) : Mẫu được chứa trong chai thủy tinh và can nhựa kín còn nguyên vẹn

Source of sample (Nguồn mẫu) : Không niêm

Sampling on (Ngày lấy mẫu) : Công ty TNHH Công Nghệ NHONHO lấy mẫu

Sample received on (Ngày nhận mẫu) : 13/01/2025

Sample tested on (Ngày phân tích) : 14/01/2025

Report date (Ngày trả kết quả) : 20/01/2025

TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ (See next page/ Xem trang sau)

Note / Ghi chú:

- (1) Testing parameter is sent to subcontractor accredited by MekongLAB / Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ và được giám sát bởi MekongLAB.
- (1) Parameter is accredited ISO/IEC 17025 / Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025
- (2) Parameter is designated by Ministry of Agriculture and Rural Development / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
- (3) Parameter is designated by Ministry of Industry and Trade / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Công Thương
- (4) Parameter is designated by Ministry of Health / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Y Tế
- (5) Parameter is designated by Ministry of Natural Resources and Environment / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường
- ND: Not detected/ Không phát hiện D: Detected/ Phát hiện <1;<2;<3;<10: Not detected/ sample unit/ Không phát hiện/ đơn vị mẫu
- LOD: limit of detection/ Giới hạn phát hiện LOQ: Limit of Quantitation/ Giới hạn định lượng
- This testing result is only valid on tested sample. It is issued under our NHO Terms and Conditions. NHO only resolves complaints about analytical results within 7 days from the report date of results / Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử. Báo cáo này được ban hành theo những điều khoản kinh doanh của NHO. NHO chỉ giải quyết khiếu nại về kết quả phân tích trong vòng 7 ngày kể từ ngày trả kết quả.
- The above result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of NHO is granted/ Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của đại diện NHO

Authorized Technical Representative

Phụ trách kỹ thuật



LÊ SỸ NGHI

On behalf of NHO

Đại diện NHO



ĐINH HOÀNG THIÊN



TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ

Sample code/ Mã mẫu:		YC141314013/8			
Sample name/ Tên mẫu:		Nước sạch			
Information provided by client/ (Thông tin được khách hàng cung cấp)		Nước sạch Tại hộ Thạch Thị Dương, ấp Ô Đùng, xã Hiếu Tử (TCN Hiếu Tử)			
Test Parameter/ Chỉ tiêu phân tích	Testing Method/ Phương pháp	Unit/ Đơn vị	LOD	Result/ Kết quả	QCĐP 01:2022/TV
Hoạt độ phóng xạ Alpha ⁽¹⁾	TCVN 8879:2011	Bq/L	0.01	ND	0.1
Hoạt độ phóng xạ Beta ⁽¹⁾	TCVN 8879:2011	Bq/L	0.150	ND	1.0
Định lượng Staphylococcus aureus ⁽¹⁾	SMEWW 9213B:2023	CFU/100ml	/	<1	<1
Định lượng Pseudomonas aeruginosa ⁽¹⁾	ISO 16266:2006	CFU/100ml	/	<1	<1
Bari (Ba) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0066	0.027	0.7
Bo (B) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0066	0.078	0.3
Natri (Na) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3111B:2023	mg/L	0.200	78.5	200
Antimon (Sb) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0033	ND	0.02
Chì (Pb) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0003	ND	0.01
Chloroform (Trichloromethane) ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	300
Bromoform ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	100
Dibromochloromethane ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	100
Bromodichloromethane ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	60

Conclusion/ Kết luận:

Kết quả phân tích mẫu trên phù hợp yêu cầu quy định quy chuẩn kỹ thuật địa phương theo QCĐP 01:2022/TV về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH Đ/C: 109 Phạm Ngũ Lão, Phường 1, TP. Trà Vinh ĐT: (0294) 3852051	
--	---	--

Số phiếu/ Test No: 09 /TTN-XN

Ngày/Date 15 tháng/month 01 năm/year 2025

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
/ TEST RESULT

1. Khách hàng/ Customer: Trạm cấp nước Hiếu Tử
2. Địa chỉ/ Address: Ấp Chợ, xã Hiếu Tử, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh
3. Người lấy mẫu/ Sample recipient: Thạch Thanh Thảo
4. Địa điểm lấy mẫu/ Location of sampling: Tại hộ Thạch Thị Dương, ấp Ô Đùng, xã Hiếu Tử
5. Ngày lấy mẫu/ Sample date: 08/01/2025
6. Tên mẫu thử/ Name of sample: Nước sinh hoạt
7. Lượng mẫu/ Sample volume: 1000 mL
8. Ngày nhận mẫu/ Reception date: 08/01/2025 Ngày trả kết quả/ Result date: 15/01/2025
9. Tình trạng mẫu/ Status of sample: Mẫu đựng trong chai nhựa có đậy nắp.

STT /No	Chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử/ Test method	Kết quả/ Result	QCĐP 01:2022/TV Ngưỡng giới hạn cho phép/ Maximum limit allowed
1	Coliforms	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	0	<3
2	E.Coli	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	0	<1
3	Arsenic ^(*)	mg/L	HACH Method 28000-88	KPH	0,01
4	Clo dư	mg/L	USEPA DPD Method 8021	0,30	0,2 – 1,0
5	Độ đục	NTU	Hach Method 8195	0,99	2
6	Màu sắc	TCU	Platinum-Cobalt Standard Method 8025	KPH	15
7	Mùi vị	-	Cảm quan	KPH	Không có mùi vị lạ
8	pH	-	USEPA Electrode Method 8156	8,11	6,0 – 8,5
9	Amoni (NH ₄ ⁺)	mg/L	Salicylate Method 10023	0,2	0,3

10	Chỉ số Pecmanganat	mg/L	TCVN 6186:1996	0,52	2
11	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	Silver Nitrate Method 8207	66	300
12	Độ cứng	mg/L	Titration Method with EDTA Method 8226	255	300
13	Florua (F ⁻)	mg/L	USEPA SPADNS 2 Method 10225	0,50	1,5
14	Nhôm	mg/L	Aluminon Method Method 8012	KPH	0,2
15	Nitrat (NO ₃ ⁻)	mg/L	Cadmium Reduction Method 8171	0,7	2
16	Nitrit (NO ₂ ⁻)	mg/L	USEPA Diazotization Method 8057	0,02	0,05
17	Sắt (Fe ²⁺)	mg/L	USEPA FerroVer Method 8008	0,07	0,3
18	Sulfat (SO ₄ ²⁻)	mg/L	USEPA SunfaVer 4 Method 8051	55	250
19	TDS	mg/L	Direct Measurement Method 8160	298	1000
20	Mangan (Mn ²⁺)	mg/L	1-(2-Pyridylazo)-2-Naphthol PAN Method 8149	0,044	0,1
21	Đồng	mg/L	USEPA Bicinchoninate Method 8506	KPH	1
22	Kẽm	mg/L	USEPA Zincon Method 8009	KPH	2
23	Nickel	mg/L	USEPA Heptoxime Method 8037	KPH	0,07

Ghi chú: Dấu (*) chỉ áp dụng cho đơn vị cấp nước khai thác nước ngầm. Dấu (-) là không có đơn vị.

Nhận xét: Các chỉ tiêu trên đạt theo QCDP 01:2022/TV

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Bùi Thị Thu Hòa

Ghi chú:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới/ This test results is value only for samples taken by customer.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm/ This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of The Center.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ Name of sample and customer are written as customer's request.
4. KPH: Không phát hiện/ Not detected.
5. Sau 5 ngày kể từ ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi, mẫu sẽ bị hủy/ After 5 days from the results send, if the customer doesnot response, the sample will be destroyed.

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH Đ/C: 109 Phạm Ngũ Lão, Phường 1, TP. Trà Vinh ĐT: (0294) 3852051		
---	--	--

Số phiếu/ Test No: 10 /TTN-XN

Ngày/Date 15 tháng/month 01 năm/year 2025

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM / TEST RESULT

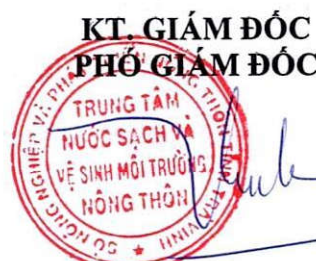
- Khách hàng/ Customer: Trạm cấp nước Hiếu Tử
- Địa chỉ/ Address: Ấp Chợ, xã Hiếu Tử, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh
- Người lấy mẫu/ Sample recipient: Thạch Thanh Thảo
- Địa điểm lấy mẫu/ Location of sampling: Tại hộ Sơn Sane, ấp Ô Đùng, xã Hiếu Tử
- Ngày lấy mẫu/ Sample date: 08/01/2025
- Tên mẫu thử/ Name of sample: Nước sinh hoạt
- Lượng mẫu/ Sample volume: 1000 mL
- Ngày nhận mẫu/ Reception date: 08/01/2025 Ngày trả kết quả/ Result date: 15/01/2025
- Tình trạng mẫu/ Status of sample: Mẫu đựng trong chai nhựa có đậy nắp.

STT /No	Chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử/ Test method	Kết quả/ Result	QCĐP 01:2022/TV Ngưỡng giới hạn cho phép/ Maximum limit allowed
1	Coliforms	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	0	<3
2	E.Coli	CFU/100mL	USEPA Membrane Filtration Method 10029	0	<1
3	Arsenic ^(*)	mg/L	HACH Method 28000-88	KPH	0,01
4	Clo dư	mg/L	USEPA DPD Method 8021	0,41	0,2 – 1,0
5	Độ đục	NTU	Hach Method 8195	1,05	2
6	Màu sắc	TCU	Platinum-Cobalt Standard Method 8025	KPH	15
7	Mùi vị	-	Cảm quan	KPH	Không có mùi vị lạ
8	pH	-	USEPA Electrode Method 8156	8,06	6,0 – 8,5
9	Amoni (NH ₄ ⁺)	mg/L	Salicylate Method 10023	0,1	0,3

10	Chỉ số Pecmanganat	mg/L	TCVN 6186:1996	0,77	2
11	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	Silver Nitrate Method 8207	41	300
12	Độ cứng	mg/L	Titration Method with EDTA Method 8226	237	300
13	Florua (F ⁻)	mg/L	USEPA SPADNS 2 Method 10225	0,69	1,5
14	Nhôm	mg/L	Aluminon Method Method 8012	KPH	0,2
15	Nitrat (NO ₃ ⁻)	mg/L	Cadmium Reduction Method 8171	0,6	2
16	Nitrit (NO ₂ ⁻)	mg/L	USEPA Diazotization Method 8057	0,034	0,05
17	Sắt (Fe ²⁺)	mg/L	USEPA FerroVer Method 8008	0,09	0,3
18	Sulfat (SO ₄ ²⁻)	mg/L	USEPA SunfaVer 4 Method 8051	46	250
19	TDS	mg/L	Direct Measurement Method 8160	290	1000
20	Mangan (Mn ²⁺)	mg/L	1-(2-Pyridylazo)-2-Naphthol PAN Method 8149	0,031	0,1
21	Đồng	mg/L	USEPA Bicinchoninate Method 8506	KPH	1
22	Kẽm	mg/L	USEPA Zincon Method 8009	KPH	2
23	Nickel	mg/L	USEPA Heptoxime Method 8037	KPH	0,07

Ghi chú: Dấu (*) chỉ áp dụng cho đơn vị cấp nước khai thác nước ngầm. Dấu (-) là không có đơn vị.

Nhận xét: Các chỉ tiêu trên đạt theo QCDP 01:2022/TV



Bùi Thị Thu Hòa

Ghi chú:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới/ This test results is value only for samples taken by customer.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm/ This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of The Center.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ Name of sample and customer are written as customer's request.
4. KPH: Không phát hiện/ Not detected.
5. Sau 5 ngày kể từ ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi, mẫu sẽ bị hủy/ After 5 days from the results send, if the customer doesnot response, the sample will be destroyed.